Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9402.90.11

Mã HS	9402.90.11
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên / - Loại khác: / - - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng: / - - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes) (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:36:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94029011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18536
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18536
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18536
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17841
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17770
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17770
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17770
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17770
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17770
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17770
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17826
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17826
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17826
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17826

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17826
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17826
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17827
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17827
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17827
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17827
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17827
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17827
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17832
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17789
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17784
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17784
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17784
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17784
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17784
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17784
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17830
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17830
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17830
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17830
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17830
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17830
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17892
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17892
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17892
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17892
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17892
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17870
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17870
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17870
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17870
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17870
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17870
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17863
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17863
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17863
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17863
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17863
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17863
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17893
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17893
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17893
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17893
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17893
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17893
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17892
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17892
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17892
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17892
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17892
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17986
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17986
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17986
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17986
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17986
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17986
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17986
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17855
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17855
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17855
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17855
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17855
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17855
RCEP B	2022	2022	0	B!D17855
RCEP B	2023	2023	0	B!E17855
RCEP B	2024	2024	0	B!F17855
RCEP B	2025	2025	0	B!G17855
RCEP B	2026	2026	0	B!H17855
RCEP B	2027	2027	0	B!I17855
RCEP C	2022	2022	0	C!D17853
RCEP C	2023	2023	0	C!E17853
RCEP C	2024	2024	0	C!F17853
RCEP C	2025	2025	0	C!G17853
RCEP C	2026	2026	0	C!H17853
RCEP C	2027	2027	0	C!I17853
RCEP D	2022	2022	0	D!D17852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17852
RCEP D	2024	2024	0	D!F17852
RCEP D	2025	2025	0	D!G17852
RCEP D	2026	2026	0	D!H17852
RCEP D	2027	2027	0	D!I17852
RCEP E	2022	2022	0	E!D17856
RCEP E	2023	2023	0	E!E17856
RCEP E	2024	2024	0	E!F17856
RCEP E	2025	2025	0	E!G17856
RCEP E	2026	2026	0	E!H17856
RCEP E	2027	2027	0	E!I17856
RCEP F	2022	2022	0	F!D17855
RCEP F	2023	2023	0	F!E17855
RCEP F	2024	2024	0	F!F17855
RCEP F	2025	2025	0	F!G17855
RCEP F	2026	2026	0	F!H17855
RCEP F	2027	2027	0	F!I17855
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16733
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16733
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16733
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16733

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9402.90 có 7 dòng thuế; dòng 9402.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes) (SEN).	9402.90.12 Bàn mổ, hoạt động bằng điện (SEN); 9402.90.13 Bàn mổ, không hoạt động bằng điện (SEN); 9402.90.14 Bàn khám (SEN); 9402.90.15 Giường bệnh (SEN); 9402.90.19 Loại khác; 9402.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9402.90.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9402.90.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9402.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9402.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18536), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.